

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2023 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số
TỔNG SỐ																	
	- Xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước							4.800.200	4.800.200	850.280	850.280	1.620.960	1.620.960	3.179.240		973.689	
	- Thu tiền sử dụng đất							1.747.300	1.747.300	309.980	309.980	619.960	619.960	1.127.340		325.789	Theo số Bộ KHĐT thông báo
	- Thu XSKT							432.000	432.000	70.000	70.000	140.000	140.000	292.000		73.500	Theo số Bộ KHĐT thông báo
	- Bộ chỉ NSDP							120.900	120.900	220.300	220.300	341.200	341.200			201.900	Theo số Bộ KHĐT thông báo
I	THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH														56.140	39.534	- Quyết toán bố trí đủ 100% giá trị; - HT chưa QT: bố trí 90% TMDT
1	Đầu tư nâng cấp hệ thống máy phát thanh của Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh và Truyền hình	995/QĐ-UBND 31/5/2021	10.000	10.000	-	-	9.691	9.691			9.000	9.000	691	691	691	100% quyết toán
2	Phát triển tín hiệu Phát thanh, Truyền hình Ninh Thuận trên hạ tầng Internet	Đài Phát thanh và Truyền hình	996/QĐ-UBND 31/5/2021	9.000	9.000	-	-	8.740	8.740			8.000	8.000	740	740	740	100% quyết toán
3	Trường mẫu giáo Phước Thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	918/QĐ-UBND 14/7/2022	4.100	4.100	3.608	3.608	492	492					492	492	492	100% quyết toán
4	Trường mẫu giáo Bắc Sơn (05 phòng, cơ sở Bình Nghĩa và Xóm bằng)	Sở Giáo dục và Đào tạo	439/QĐ-UBND 19/4/2022	2.931	2.931	2.877	2.877	54	54					54	54	54	100% quyết toán
5	Nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết bị truyền hình thực hiện lộ trình số hóa truyền dẫn phát sóng truyền hình mặt đất đến năm 2020	Đài Phát thanh và Truyền hình	1774 29/10/2018 181 27/01/2021	11.000	11.000	9.300	9.300	1.024	1.024			600	600	424	424	424	100% quyết toán
6	Cải tạo hoàn thiện trung tâm cai nghiện bắt buộc thành Trung tâm cai nghiện đa chức năng tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	2657 28/10/2016	28.366	14.866	22.948	9.448	4.334	4.334			2.616	2.616	1.718	1.753	1.718	100% quyết toán
7	Dự án Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm công tác xã hội (cơ sở 2: Nuôi dưỡng người tâm thần)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	266/QĐ-UBND 09/02/2021	8.339	8.339	-	-	8.102	8.102	1.100	1.100	7.500	7.500	602	602	602	100% quyết toán

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó: vốn NSDP
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP														
8	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	163/QĐ-UBND 14/2/2022	45.209	45.209	45.132	45.132	163	163					163	163	163	100% quyết toán		
9	Trung bày nội thất bảo tàng tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	739/QĐ-UBND 20/6/2022	9.539	9.539	9.120	9.120	477	477	247	247			477	230	230	100% quyết toán		
10	Nâng cấp Trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thành Hải. Hạ tầng kỹ thuật đường giao thông nội bộ N3 và Hệ thống điện chiếu sáng đường D1, N1 thuộc dự án Nâng cấp Trạm xử lý nước thải, san nền và đường giao thông nội bộ Khu công nghiệp Thành Hải	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2443a 30/10/15 2284 29/11/2017	179.000		19.881	13.881	89.200	63.000	3.442	3.442	78.642	52.442	10.558	1.265	1.265	100% quyết toán		
11	Kè bảo vệ thôn Sơn Hải. Xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Chi cục Thủy lợi	1169/QĐ-UBND 23/8/2022	18.605		18.485		120	120					120	120	120	100% quyết toán		
12	Củng cố đê kè biển Phú Thọ - Đông Hải cửa sông Cái Phan Rang	Chi cục Thủy lợi	1235/QĐ-UBND 06/9/2022	24.391		24.239		152	152					152	152	152	100% quyết toán		
13	Dự án thành phần Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải thuộc dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung tỉnh Ninh Thuận	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1301/QĐ-UBND 25/7/2022	57.737		57.737		166	166					166	166	166	100% quyết toán		
14	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy Vườn Quốc gia Núi Chúa	BQL Vườn Quốc gia Núi Chúa	1032/QĐ-UBND 30/6/2020	3.885		3.885		76	76					76	76	76	100% quyết toán		
15	Vườn Quốc gia Phước Bình giai đoạn 2016-2020	BQL Vườn Quốc gia Phước Bình	1500/QĐ-UBND 31/10/2022	37.239		37.239		154	154					154	154	154	100% quyết toán		
16	Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Thuận Bắc	Sở Giáo dục và Đào tạo	1510/QĐ-UBND 01/11/2022	22.473		22.473		354	354					354	354	354	100% quyết toán		
17	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2015-2020	Chi cục Kiểm lâm	296/QĐ-UBND 10/3/2020	10.957		10.957		36	36					36	36	36	100% quyết toán		
18	Cảnh sát cơ động và nuôi nhốt chó nghiệp vụ	Công an tỉnh	1025/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	11.500	11.500			11.500	11.500	5.516	5.516	9.516	9.516	1.984	1.756	1.756	Đã quyết toán		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó: vốn NSDP
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP														
19	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2 (Trường THCS Võ Văn Kiệt)	Sở Giáo dục và Đào tạo	1671/QĐ-UBND 31/8/2021	4.252		4.252		341	341					341	341	341	100% quyết toán		
20	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - cơ sở 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	1844 31/10/2018	197.280	147280	121.926	71.926	73.399	73.399	3.953	3.953	43.953	43.953	29.446	17.000	10.000			
21	Dự án Xây mới trường THPT Nguyễn Trãi, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	737/QĐ-UBND 28/4/2021	97.214	97.214	-		89.000	89.000	41.189	41.189	61.689	61.689	27.311	29.571	20.000			
II	ĐỐI ỨNG ODA													-	2.189	44.100			
<i>a</i>	<i>Thanh toán công trình hoàn thành</i>													-	2.189	2.100	- Quyết toán bổ trí đủ 100% giá trị; - HT chưa QT: bổ trí 90% TMĐT		
1	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận	Sở Y tế	491/QĐ-UBND 01/4/2019	91.829	9.000	10.766	400	9.000	9.000	2.500	2.500	2.676	2.676	6.324	500	500			
2	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và Thuận Nam	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1770/QĐ-UBND 29/10/2018 1534 04/9/2020 701/QĐ-UBND 19/4/2021	189.098	19.968	172.005	2.875	17.000	17.000	2.000	2.000	3.778	3.778	13.222	1.689	1.600			
3	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	752/QĐ-UBND 22/6/2022	99.342	14.777	76.087	2.964	11.777	11.777	4.777	4.777	11.777	11.777						
4	Trường trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận	Trường Cao đẳng nghề	2644 03/12/2010	375.942		364.482		11.460	11.460			-	-	11.460	11.460				
5	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Ninh Thuận	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	564/QĐ-UBND 31/3/2017 2380 31/12/2020	406.800	73.564	188.655	31.218	42.530	42.530	12.000	12.000	31.766	31.766	10.764					
6	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	2493/QĐ-UBND 17/10/2016	230.846	20.286	7.750	7.750	12.536	12.536		2.525		11.993	543					
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>													-		19.000	70% vốn NSDP		
7	Hồ chứa nước Kiên Kiên	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1771/QĐ-UBND 29/10/2018	291.488	146.956	165.775	21.243	95.560	95.560	20.000	20.000	62.154	62.154	33.406	60.000	19.000			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó: vốn NSDP
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP														
8	Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	Ban Xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	1278/QĐ-TTg 21/10/2022	2.328.669	240.753	213.748	115.880	148.742	148.742	126.000	126.000	129.221	129.221	19.521			Đã bố trí đủ phần vốn NSDP		
<i>c</i>	<i>Hoàn thành sau năm 2024</i>													-		22.000	<i>30% vốn đối ứng, dự án quy mô nhỏ bố trí 40%</i>		
9	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	1154/QĐ-UBND 10/7/2018 812/QĐ-UBND 02/6/2020	838.113	150.643	2.238	2.238	145.000	123.000	20.122	3.458	27.973	5.973	117.027	54.470	18.000			
10	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và PTNT	945/QĐ-UBND 24/5/2021	143.151	20.816	-		20.000	20.000	1.300	1.300	1.300	1.300	18.700	4.000	4.000			
<i>d</i>	<i>Khởi công mới</i>															1.000			
11	Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1 tại tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và PTNT	1442/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	186.300	37.800			9.400	9.400					9.400		1.000	Theo tiến độ được duyệt		
III	ĐỐI ƯNG NSTW													-	200.000	7.000			
	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>													-		7.000			
1	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp Cảng cá Cà Ná	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	3382/QĐ-BNN-KH 27/7/2021	214.000	14.000			14.000	14.000					14.000		7.000	Bố trí 50% vốn đền bù, số còn lại sẽ tiếp tục bố trí khi hoàn tất thủ tục đền bù		
2	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	1049 09/6/2021	1.494.746	264.196	-		100.000	100.000	4.098	4.098	35.000	35.000	65.000	50.000		Năm 2023 bố trí vốn NSTW 618,5 tỷ đồng, nâng tổng vốn bố trí 1.135 tỷ đồng đạt 70% TMĐT là đáp ứng tiến độ dự án		
3	Đường giao thông nối cao tốc Bắc Nam với Quốc lộ và Cảng tổng hợp Cà Ná	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	132/QĐ-UBND 31/01/2022	903.000	319.042	-		200.000	200.000	12.000	12.000	12.000	12.000	188.000	150.000		Năm 2022 bố trí 12 tỷ và tạm ứng 120 tỷ là đủ vốn đền bù (87 tỷ). KH năm 2023 tiếp tục bố trí sau khi được bổ sung KH trung hạn vốn NSTW		
IV	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia							120.000	120.000	27.000	27.000	27.000	27.000	93.000		31.000	KH trung hạn còn lại 3 năm 2023-2025 là 93 tỷ, bình quân mỗi năm 31 tỷ		
V	Phân cấp các huyện, thành phố							1.319.600	1.319.600	465.900	279.900	523.800	523.800	795.800		366.900			
<i>1</i>	<i>- Vốn Trung ương cân đối</i>							525.000	525.000	279.000	93.000	186.000	186.000	339.000		98.000	<i>30% vốn TW cân đối</i>		
	Thành phố PRTC							70.350	70.350	12.458	12.458	24.916	24.916	45.434		13.132	tỷ lệ 13,4%		
	Huyện Ninh Sơn							80.586	80.586	14.279	14.279	28.558	28.558	52.028		15.043	tỷ lệ 15,35%		
	Huyện Ninh Phước							78.068	78.068	13.829	13.829	27.658	27.658	50.410		14.573	tỷ lệ 14,87%		
	Huyện Thuận Nam							76.073	76.073	13.477	13.477	26.954	26.954	49.119		14.200	tỷ lệ 14,49%		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số							Trong đó: vốn NSDP			
	Huyện Ninh Hải						71.085	71.085	12.592	12.592	25.184	25.184	45.901		13.269	tỷ lệ 13,54%
	Huyện Thuận Bắc						72.503	72.503	12.844	12.844	25.688	25.688	46.815		13.534	tỷ lệ 13,81%
	Huyện Bắc ái						76.335	76.335	13.521	13.521	27.042	27.042	49.293		14.249	tỷ lệ 14,54%
2	- Thu tiền sử dụng đất						700.000	700.000	166.300	166.300	312.800	312.800	387.200		192.500	Bảng KH 2022
	Thành phố PRTC						245.000	245.000	55.000	55.000	105.000	105.000	140.000		55.000	
	Huyện Ninh Sơn						90.000	90.000	20.000	20.000	40.000	40.000	50.000		20.000	
	Huyện Ninh Phước						155.000	155.000	32.000	32.000	64.000	64.000	91.000		32.000	
	Huyện Thuận Nam						45.000	45.000	14.500	14.500	24.500	24.500	20.500		15.000	
	Huyện Ninh Hải						145.000	145.000	40.000	40.000	70.000	70.000	75.000		40.000	
	Huyện Thuận Bắc						18.000	18.000	4.300	4.300	8.300	8.300	9.700		30.000	
	Huyện Bắc ái						2.000	2.000	500	500	1.000	1.000	1.000		500	
3	Hỗ trợ các huyện, xã NTM						74.600	74.600	15.600	15.600	20.000	20.000	54.600		22.400	
	Hỗ trợ xã đạt NTM												-	8.000	8.000	02 tỷ đồng/xã (2 xã của KH năm 2022 chưa hoàn thành chuyển sang năm 2023; KH 2023 đạt 2 xã)
	Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao												-	14.400	14.400	2,4 tỷ đồng/xã (6 xã của KH năm 2022 chưa hoàn thành chuyển sang năm 2023)
4	Hỗ trợ thực hiện đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông						490.000	490.000	49.000	49.000	49.000	49.000	441.000	147.000	49.000	Bảng KH 2022
	Thành phố PRTC						136.000	136.000	13.600	13.600	13.600	13.600	122.400	40.800	13.600	
	Huyện Ninh Sơn						42.000	42.000	4.200	4.200	4.200	4.200	37.800	12.600	4.200	
	Huyện Ninh Phước						109.000	109.000	10.900	10.900	10.900	10.900	98.100	32.700	10.900	
	Huyện Thuận Nam						48.000	48.000	4.800	4.800	4.800	4.800	43.200	14.400	4.800	
	Huyện Ninh Hải						100.000	100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	90.000	30.000	10.000	
	Huyện Thuận Bắc						30.000	30.000	3.000	3.000	3.000	3.000	27.000	9.000	3.000	
	Huyện Bắc ái						25.000	25.000	2.500	2.500	2.500	2.500	22.500	7.500	2.500	
5	Hỗ trợ Hợp tác xã						20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	5.000	5.000	- KH trung hạn 2021-2025 là 20 tỷ đồng, năm 2021 chưa bố trí, còn lại thực hiện năm 2022-2025, bình quân mỗi năm 5 tỷ - Số vốn phân bổ: Theo tỷ trọng vốn KH trung hạn 21-25 bố trí cho các huyện thành phố
	Thành phố PRTC						1.480	1.480	370	370	370	370	1.110		610	Thanh toán đủ giá trị KLHT
	Huyện Ninh Sơn						3.705	3.705	926	926	926	926	2.779			Năm 2022 Huyện không có nhu cầu
	Huyện Ninh Phước						4.445	4.445	1.112	1.112	1.112	1.112	3.333		1.689	
	Huyện Thuận Nam						3.705	3.705	926	926	926	926	2.779		926	
	Huyện Ninh Hải						3.705	3.705	926	926	926	926	2.779		926	
	Huyện Thuận Bắc						1.480	1.480	370	370	370	370	1.110		370	Đủ nhu cầu năm 2023
	Huyện Bắc ái						1.480	1.480	370	370	370	370	1.110		479	Thanh toán đủ giá trị KLHT
VI	LẬP, THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH TÍNH THỜI KỲ 2021-2030, TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60.490	60.490	40.490	40.490	20.000	20.000	5.528	5.528	5.528	5.528	14.472	14.472	14.472	Hoàn thành, bố trí đủ KH trung hạn còn lại
VII	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						60.000	60.000	3.100	3.100	13.193	13.193	46.807	17.045	15.000	Bảng với giao đầu năm 2022.
	Trong đó:												-			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP												
	Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu cho 4 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - tỉnh Ninh Thuận, (AFD)	Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT												-	1.700		
	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Bộ Việt Nam	Ban Quản lý dự án Tam nông giai đoạn 2 (Ifad)									100			-	150		
	Xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lối đi tự mở	Sở Giao thông Vận tải									152			-	498		
	Dự án kênh chuyển nước Tân Giang - Sông Biều, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT									716			-	2.564		
	Nâng cao năng lực phòng thí nghiệm theo TCVN ISO/IEC 17025 và GLP của Trung tâm Kiểm soát dược phẩm, thực phẩm và thiết bị y tế giai đoạn 2021-2023	Trung tâm Kiểm soát dược phẩm và thiết bị y tế									150			-	667		
	Đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh đoạn đê biển khu vực Nhơn Hải, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải	Chi cục thủy lợi									100			-	50		
	Hạ tầng khu công nghiệp Thành Hải	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp													242		Quyết toán CBĐT
	Hồ chứa nước Ô Cầm	Sở Nông nghiệp và PTNT												-	3.339		Quyết toán CBĐT
	Dự án VQG Núi Chúa giai đoạn 2021-2025	BQLDA VQG Núi Chúa												-	4.769		
	Dự án VQG Phước Bình giai đoạn 2021-2025	BQLDA VQG Phước Bình												-	3.066		
VIII	HỖ TRỢ QŨY PHÁT TRIỂN ĐẤT	Qũy Đầu tư phát triển						25.000	25.000			10.000	10.000	15.000		30.000	
IX	HỖ TRỢ QPAN							283.464	283.464	62.900	62.900	142.047	142.047	141.417	70.651	72.000	
I	BCH Quân sự tỉnh							162.809	162.809	34.900	34.900	83.547	83.547	79.262	46.358	45.500	Bổ trí theo nhu cầu các dự án
	Nhà khách BCH Quân sự tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	1758a/31/10/2019	19.860	19.860	8.700	8.700	10.975	10.975	1.000	1.000	8.500	8.500	2.475	2.475	2.425	
	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Thuận Bắc (SH02-NT14)	BCH Quân sự tỉnh	66/QĐ-BTL/10/01/2017	26.501	26.501	17.287	17.287	8.214	8.214	2.628	2.628	7.128	7.128	1.086	1.086	1.086	Bổ trí đủ nhu cầu còn lại
	Doanh trại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	361/QĐ-UBND/30/3/2022	59.085	46.835	12.250	12.250	46.835	46.835	16.900	16.900	27.988	27.988	18.847	18.847	18.847	90% TMĐT
	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản thời chiến huyện Ninh Phước	BCH Quân sự tỉnh	435/QĐ-QK/25/3/2022	42.276	42.276			42.276	42.276	1.000	1.000	1.300	1.300	40.976	14.000	14.142	Hoàn thành năm 2025 bổ trí khoảng 30% TMĐT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú	
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP												
	Khu căn cứ chiến đấu (mở phòng)	BCH Quân sự tỉnh						9.950	9.950					9.950	9.950	9.000	
2	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh							55.000	55.000	15.000	15.000	30.000	30.000	25.000	13.023	13.000	
	Doanh trại sơ chi huy Bộ đội biên phòng tỉnh Ninh Thuận	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	6267/QĐ-BQP 31/12/2019; 3919/QĐ-BQP 05/10/2022; 1339/QĐ-BQP 15/4/2021	150.649	45.649	10.750	10.750	34.899	34.899	14.876	14.876	29.876	29.876	5.023	5.023	5.000	Đền bù, bố trí đủ KH trung hạn còn lại
	<i>Khởi công mới</i>													-			
	Bổ sung, nâng cấp đồn Biên phòng Phước Diêm	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	43/NQ-HĐND 22/7/2022	6.726	6.726			6.726	6.726					6.726	3.000	3.000	Bố trí khoảng 50% TMĐT
	Bổ sung nâng cấp hai đội Biên phòng 2	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	44/NQ-HĐND 22/7/2022	10.500	10.500			10.500	10.500					10.500	5.000	5.000	Bố trí khoảng 50% TMĐT
3	Công an tỉnh							65.655	65.655	13.000	13.000	28.500	28.500		11.270	13.500	
	Tuyến đường Trần Nhân Tông (đoạn nối giữa tuyến đường Phan Bội Châu đến trụ sở Công an tỉnh)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp	1804/QĐ-UBND 30/10/2018 1220/QĐ-UBND 02/9/2022	8.143	8.143	3.452	3.452	5.000	5.000	320	320	2.820	2.820	2.180	1.870	1.870	Bố trí đến 90% TMĐT
	Trụ sở làm việc Đội Chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Ninh Sơn, Bác Ái	Công an tỉnh	389/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	27.920	27.920			27.000	27.000	4.114	4.114	4.114	4.114	22.886	9.400	11.630	năm 2024 bố trí khoảng 60% TMĐT
X	HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ KHUYẾN KHÍCH DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN							25.000	25.000	2.000	2.000	2.000	2.000	23.000		5.000	Mỗi năm bố trí 5 tỷ
XI	THỰC HIỆN DỰ ÁN													-		107.823	
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023</i>													-		13.323	Bố trí 85% TMĐT
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Phước Nhơn	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	888/QĐ-UBND 12/7/2022	5.620	2.620	-		2.620	2.620	1.055	1.055	1.055	1.055	1.565	1.565	1.323	
2	Bệnh viện Y dược cổ truyền	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp	70/QĐ-UBND 13/01/2021 394 07/4/2022	110.110	54.110	9.906	9.906	99.000	43.000	30.083	168	64.000	8.000	35.000	35.000	12.000	
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>													-	34.000	38.000	Bố trí khoảng 35-40% TMĐT
3	Nâng cấp, mở rộng Trường trung cấp y tế	Trường Trung cấp Y tế	1386/QĐ-UBND 21/7/2021	55.251	39.952	-		39.952	39.952	5.000	5.000	5.000	5.000	34.952	17.000	8.000	Dự kiến bố trí từ vốn CTMTQG năm 2023 là 3,5 tỷ

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến cuối năm 2020		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (vốn trong nước)		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2022		Kế hoạch trung hạn còn lại	Nhu cầu kế hoạch năm 2023	Kế hoạch 2023	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số	Trong đó: vốn NSDP												
4	Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi Đả Lân, xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	UBND huyện Thuận Bắc	765/QĐ-UBND 23/6/2022	93.454	93.454	-		83.000	83.000	13.500	13.500	13.500	13.500	69.500	34.000	20.000	
5	Cột thu lôi chống sét năm 2023	Chi cục thủy lợi	66/NQ-HĐND 10/12/2020 42/NQ-HĐND 17/5/2021	71.600	71600			63.000	63.000	12.199	12.199	20.287	20.287	42.713	21.000	10.000	
c	Khởi công mới (4 dự án)													-		56.500	Đề xuất 30% TMĐT; Dự án có quy mô nhỏ dưới 10 tỷ bố trí 50% TMĐT, Đối với dự án quy mô lớn trên 100 tỷ bố trí khoảng 10% TMĐT phân vốn NSDP
1	Xây dựng Nhà công vụ thuộc Văn phòng Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	125/NQ-HĐND 11/12/2021	41.996	41.996			41.996	41.996					41.996	14.000	12.900	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	46/NQ-HĐND 22/7/2022	27000	27000			27.000	27.000					27.000	9.000	8.100	
3	Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin Truyền thông	34/NQ-HĐND 17/5/2021	186.200	123.000			123.000	123.000					123.000	41.000	25.300	
4	Xây mới Khoa truyền nhiễm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	17/NQ-HĐND 23/5/2022	14.142	13.642			13.642	13.642					13.642	4.500	4.200	
5	Dự án đóng mới tàu kiểm ngư phục vụ tuần tra, kiểm soát và tìm kiếm cứu nạn trên biển	Sở Nông nghiệp và PTNT	39/NQ-HĐND 17/5/2021	24.858	24.858			22.000	22.000					22.000	10.000	6.000	
XII	BỦ HỤT THU NĂM 2022, THANH TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH KHI CÓ QUYẾT TOÁN VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC															38.960	
XIII	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG															201.900	Theo KH vay các đơn vị đề xuất
1	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.									188.666						167.900	
2	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)									26.227						34.000	